**CTy Cổ Phần Thế Giới Di Động** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: 30/07-2020 /KD.TGDD **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Sóc Trăng, ngày 08 tháng 07 năm 2020*

# THÔNG BÁO THỰC HIỆN KHUYẾN MẠI

**Kính gửi: Sở Công Thương Tỉnh Sóc Trăng**

**Tên thương nhân:** Công Ty Cổ Phần Thế Giới Di Động

**Địa chỉ chi nhánh:** 128 Trần Quang Khải ,Phường Tân Định, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

**Điện thoại:** (08)83 125 960 Fax: (08) 83 125 961

**Mã số thuế:** 0303217354

**Người liên hệ:** Trần Long Thuận Điện thoại: 0938 963 894.

Căn cứ Luật thương mại, Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại, Công Ty Cổ Phần Thế Giới Di Động thông báo chương trình khuyến mại như sau:

1. Tên chương trình khuyến mại: **"VIỄN THÔNG DI ĐỘNG - THÁNG 7 – TẶNG QUÀ - GIẢM GIÁ 30"**

2. Địa bàn (phạm vi) khuyến mại: **Tỉnh Sóc Trăng**

3. Hình thức khuyến mại: tặng quà, giảm giá

4. Thời gian khuyến mại: Từ ngày 16/07/2020 – 31/08/2020

5. Hàng hoá, dịch vụ khuyến mại: Tất cả các sản phẩm đang bán tại cửa hàng THẾ GIỚI DI ĐỘNG và ĐIỆN MÁY XANH theo danh sách đính kèm bên dưới.

6. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại: tặng quà, giảm giá

7. Khách hàng của chương trình khuyến mại (đối tượng được hưởng khuyến mại): Tất cả khách hàng mua sắm tại THẾ GIỚI DI ĐỘNG và ĐIỆN MÁY XANH (*theo danh sách địa chỉ đính kèm*) thỏa cơ cấu bên dưới sẽ được hưởng ưu đãi này

8. Cơ cấu giải thưởng:

**A. Tặng quà**

| Tên sản phẩm | Giá bán | Sản phẩm khuyến mãi | Giá trị | Tỷ lệ | Số lượng | Tổng tiền | Ghi Chú | Thời gian |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Lenovo Gaming 3 15IMH05 i7 10750H/8GB/512GB/4GB GTX1650/15.6"F/Win10/(81Y40068VN)/Xanh | 24,990,000 | Balo Gaming Lenovo | 500,000 | 2% | 5 | 2,500,000 | | 16/7 - 31/7/2020 |
| Lenovo Legion 5 15IMH05 i7 10750H/8GB/256GB + 1TB/4GB GTX1650/15.6"F/Win10/(82AU0051VN)/Đen | 29,990,000 | Balo Gaming Lenovo | 500,000 | 2% | 5 | 2,500,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Asus X509JA i3 1005G1/4GB/256GB/15.6"F/Win10/(EJ480T)/Bạc | 10,890,000 | Chuột không dây | 200,000 | 2% | 5 | 1,000,000 | Khách hàng chọn 1 trong 2 khuyến mãi. Chọn quà hoặc giảm giá 160.000đ | |
| Asus A412FA i3 10110U/4GB/512GB/14"F/Win10/(EK1175T)/Bạc | 13,190,000 | Chuột không dây | 200,000 | 2% | 5 | 1,000,000 | | |
| Loa Kéo Bluetooth Enkor L0810K Đen | 2,000,000 | Điện thoại Mobell Rock 3 | 490,000 | 24% | 5 | 2,450,000 | | |
| Loa Kéo Bluetooth Enkor L1218K Đen | 2,600,000 | Điện thoại Mobell Rock 3 | 490,000 | 19% | 5 | 2,450,000 | | |
| Tai nghe Bluetooth TWS Mozard DS635-WB Đen | 950,000 | Điện thoại Masstel IZI 112 | 200,000 | 21% | 5 | 1,000,000 | | |
| Tai nghe Bluetooth TWS Mozard AT5 Đen | 950,000 | Điện thoại Masstel IZI 112 | 200,000 | 21% | 5 | 1,000,000 | | |
| Tai nghe Bluetooth TWS Mozard Q7 Đen | 750,000 | Điện thoại Masstel IZI 112 | 200,000 | 27% | 5 | 1,000,000 | | |
| Tai nghe Bluetooth TWS Mozard Q7 Hồng | 750,000 | Điện thoại Masstel IZI 112 | 200,000 | 27% | 5 | 1,000,000 | | |
| Tai nghe Bluetooth Mozard Z7000A Xanh | 750,000 | Điện thoại Masstel IZI 112 | 200,000 | 27% | 5 | 1,000,000 | | |
| Tai nghe Bluetooth Mozard Z7000A Đen | 750,000 | Điện thoại Masstel IZI 112 | 200,000 | 27% | 5 | 1,000,000 | | |
| Loa vi tính 2.1 Enkor E700 Đen | 800,000 | Điện thoại Masstel IZI 112 | 200,000 | 25% | 5 | 1,000,000 | | |
| Loa vi tính 2.1 Enkor R228 | 800,000 | Điện thoại Masstel IZI 112 | 200,000 | 25% | 5 | 1,000,000 | | |
| Tất cả điện thoại di động | Từ 200,000đ đến 2,000,000đ | Miếng dán màn hình Size nhỏ | 15,000 | 1% | 5 | 75,000 | | |
| Tất cả phụ kiện điện thoại | Từ 200,000đ đến 7,500,000đ | Dây đeo điện thoại | 30,000 | 0.40 % | 5 | 150,000 | | |
| **Tổng** | | | | | | **20,125,000** | | |

## B. Giảm giá

| Tên sản phẩm | Giá bán | Mức giảm | Giá giảm | Tỷ lệ giảm | số lượng | Tổng tiền | Ghi Chú | Thời gian |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Loa Kéo LG RL2 | 5,390,000 | 3,400,000 | 1,990,000 | 63% | 2 | 6,800,000 | THAM GIA CTKM TẬP TRUNG QUỐC GIA THEO QĐ SỐ 1635/QĐ-BCT | Từ 17/07 đến 19/07/2020 |
| Máy giặt Midea MFK85-1401SK | 9,990,000 | 500,000 | 9,490,000 | 5% | 5 | 2,500,000 | Truyền thông tặng 5 tháng tiền điện trị giá 500,000đ | 16/7 - 31/07/2020 |
| Máy giặt Midea MFK95-1401WK | 9,990,000 | 500,000 | 9,490,000 | 5% | 5 | 2,500,000 | | |
| Máy giặt Midea MFK85-1401SK | 9,990,000 | 2,000,000 | 7,990,000 | 20% | 5 | 10,000,000 | | |
| Máy giặt Midea MFK95-1401WK | 9,990,000 | 1,500,000 | 8,490,000 | 15% | 5 | 7,500,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RDNT371E50VZK | 10,990,000 | 1,648,500 | 9,341,500 | 15% | 5 | 8,242,500 | | |
| Tủ lạnh Beko RDNT371I50VS | 9,990,000 | 1,498,500 | 8,491,500 | 15% | 5 | 7,492,500 | | |
| Tủ lạnh Samsung RT25M4032BY/SV | 9,590,000 | 1,500,000 | 8,090,000 | 16% | 5 | 7,500,000 | | Từ 17/07 đến 19/07/2020 |
| Máy sấy Beko DV7110 (Imei) | 7,490,000 | 1,198,000 | 6,292,000 | 16% | 5 | 5,990,000 | | |
| Máy giặt Beko WCV8612XB0ST | 8,990,000 | 1,438,000 | 7,552,000 | 16% | 5 | 7,190,000 | | |
| Máy giặt Beko WCV8649XWST | 9,990,000 | 1,598,000 | 8,392,000 | 16% | 5 | 7,990,000 | | |
| Máy giặt Beko WCV9612XB0ST | 10,190,000 | 1,630,000 | 8,560,000 | 16% | 5 | 8,150,000 | | |
| Máy giặt Beko WCV9749XMST | 12,990,000 | 2,078,000 | 10,912,000 | 16% | 5 | 10,390,000 | | |
| Máy sấy Beko DU7133 GA0 (Imei) | 13,490,000 | 2,158,000 | 11,332,000 | 16% | 5 | 10,790,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Máy rửa chén Candy CDPN 1L390PW | 14,990,000 | 2,398,400 | 12,591,600 | 16% | 5 | 11,992,000 | | |
| Máy rửa chén Candy CDPN 4D620PW | 15,990,000 | 2,558,400 | 13,431,600 | 16% | 5 | 12,792,000 | | |
| Máy rửa chén Candy CDPN 4D620PX | 16,990,000 | 2,718,400 | 14,271,600 | 16% | 5 | 13,592,000 | | |
| Máy sấy Candy CS C8LF-S | 8,990,000 | 1,438,400 | 7,551,600 | 16% | 5 | 7,192,000 | | |
| Máy sấy Candy GVS C10DE-S | 12,490,000 | 1,998,400 | 10,491,600 | 16% | 5 | 9,992,000 | | |
| Máy sấy Candy GVS C8DE-S | 9,490,000 | 1,518,400 | 7,971,600 | 16% | 5 | 7,592,000 | | |
| Máy sấy Candy GVS C9DE-S | 11,990,000 | 1,918,400 | 10,071,600 | 16% | 5 | 9,592,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF1024BDWA | 13,290,000 | 2,126,400 | 11,163,600 | 16% | 5 | 10,632,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF1142BEWA | 19,990,000 | 3,198,400 | 16,791,600 | 16% | 5 | 15,992,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF8025CQSA | 9,490,000 | 1,518,400 | 7,971,600 | 16% | 5 | 7,592,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF8025CQWA | 8,990,000 | 1,438,400 | 7,551,600 | 16% | 5 | 7,192,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF8025DGWA | 7,990,000 | 1,278,400 | 6,711,600 | 16% | 5 | 6,392,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF9024ADSA | 12,790,000 | 2,046,400 | 10,743,600 | 16% | 5 | 10,232,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF9024BDWB | 11,990,000 | 1,918,400 | 10,071,600 | 16% | 5 | 9,592,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF9025BQSA | 10,990,000 | 1,758,400 | 9,231,600 | 16% | 5 | 8,792,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF9025BQWA | 10,490,000 | 1,678,400 | 8,811,600 | 16% | 5 | 8,392,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF9523BDWA | 13,990,000 | 2,238,400 | 11,751,600 | 16% | 5 | 11,192,000 | | |
| Máy giặt sấy Electrolux EWW1042AEWA | 22,990,000 | 3,678,400 | 19,311,600 | 16% | 5 | 18,392,000 | | |
| Máy giặt sấy Electrolux EWW1141AEWA | 24,990,000 | 3,998,400 | 20,991,600 | 16% | 5 | 19,992,000 | | |
| Máy giặt sấy Electrolux EWW8023AEWA | 16,290,000 | 2,606,400 | 13,683,600 | 16% | 5 | 13,032,000 | | |
| Máy sấy Electrolux EDS805KQSA (Imei) | 11,490,000 | 1,838,400 | 9,651,600 | 16% | 5 | 9,192,000 | | |
| Máy sấy Electrolux EDS805KQWA (Imei) | 10,990,000 | 1,758,400 | 9,231,600 | 16% | 5 | 8,792,000 | | |
| Máy sấy Electrolux EDV705HQWA (Imei) | 8,290,000 | 1,326,400 | 6,963,600 | 16% | 5 | 6,632,000 | | |
| Máy sấy Electrolux EDV805JQSA (Imei) | 9,990,000 | 1,598,400 | 8,391,600 | 16% | 5 | 7,992,000 | | |
| Máy sấy Electrolux EDV805JQWA (Imei) | 9,490,000 | 1,518,400 | 7,971,600 | 16% | 5 | 7,592,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF1023BEWA | 16,490,000 | 2,638,400 | 13,851,600 | 16% | 5 | 13,192,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF1141AESA | 24,490,000 | 3,918,400 | 20,571,600 | 16% | 5 | 19,592,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF8024ADSA | 11,490,000 | 1,838,400 | 9,651,600 | 16% | 5 | 9,192,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF8024BDWA | 10,690,000 | 1,710,400 | 8,979,600 | 16% | 5 | 8,552,000 | | |
| Máy giặt Electrolux EWF9024BDWA | 12,390,000 | 1,982,400 | 10,407,600 | 16% | 5 | 9,912,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Máy giặt Electrolux EWF9523ADSA | 15,490,000 | 2,478,400 | 13,011,600 | 16% | 5 | 12,392,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-I298EB (BS) | 9,890,000 | 1,582,400 | 8,307,600 | 16% | 5 | 7,912,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-T359MA(GB) | 10,490,000 | 1,678,400 | 8,811,600 | 16% | 5 | 8,392,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-T389FA(WGB) | 11,990,000 | 1,918,400 | 10,071,600 | 16% | 5 | 9,592,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-IW338EB (BS) | 12,090,000 | 1,934,400 | 10,155,600 | 16% | 5 | 9,672,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-IG338EB (GB) | 12,890,000 | 2,062,400 | 10,827,600 | 16% | 5 | 10,312,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-IW378EB (BS) | 14,090,000 | 2,254,400 | 11,835,600 | 16% | 5 | 11,272,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-IG378EB (GB) | 14,790,000 | 2,366,400 | 12,423,600 | 16% | 5 | 11,832,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-IG525AM(GB) (Imei) | 19,290,000 | 3,086,400 | 16,203,600 | 16% | 5 | 15,432,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-I565AS BS (Imei) | 20,490,000 | 3,278,400 | 17,211,600 | 16% | 5 | 16,392,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-IG696FS (GB) | 24,290,000 | 3,886,400 | 20,403,600 | 16% | 5 | 19,432,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-IGW525EM (GB) | 24,290,000 | 3,886,400 | 20,403,600 | 16% | 5 | 19,432,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-IG686AM (Imei) | 36,790,000 | 5,886,400 | 30,903,600 | 16% | 5 | 29,432,000 | | |
| Tủ lạnh Sharp SJ-X201E-DS (Imei) | 5,590,000 | 894,400 | 4,695,600 | 16% | 5 | 4,472,000 | | |
| Tủ lạnh Sharp SJ-X251E-SL (Imei) | 6,390,000 | 1,022,400 | 5,367,600 | 16% | 5 | 5,112,000 | | |
| Tủ lạnh Sharp SJ-XP405PG-BK (IMEI) | 10,490,000 | 1,678,400 | 8,811,600 | 16% | 5 | 8,392,000 | | |
| Tủ lạnh Sharp SJ-XP595PG-BK (IMEI) | 14,390,000 | 2,302,400 | 12,087,600 | 16% | 5 | 11,512,000 | | |
| Tủ lạnh Sharp SJ-FX680V-ST (Imei) | 22,490,000 | 3,598,400 | 18,891,600 | 16% | 5 | 17,992,000 | | |
| Tủ lạnh Sharp SJ-GF60A-R (Imei) | 39,980,000 | 6,396,800 | 33,583,200 | 16% | 5 | 31,984,000 | | |
| Tủ lạnh Sharp SJ-F5X75VGW-BK (Imei) | 38,150,000 | 6,104,000 | 32,046,000 | 16% | 5 | 30,520,000 | | |
| Tủ lạnh Sharp SJ-F5X76VM-SL (Imei) | 30,680,000 | 4,908,800 | 25,771,200 | 16% | 5 | 24,544,000 | | |
| Máy giặt Sharp ES-W82GV-H | 4,290,000 | 686,400 | 3,603,600 | 16% | 5 | 3,432,000 | | |
| Máy giặt Sharp ES-W90PV-H | 5,290,000 | 846,400 | 4,443,600 | 16% | 5 | 4,232,000 | | |
| Máy giặt Sharp ES-W95HV-S | 5,690,000 | 910,400 | 4,779,600 | 16% | 5 | 4,552,000 | | |
| Máy giặt Sharp ES-W100PV-H | 5,850,000 | 936,000 | 4,914,000 | 16% | 5 | 4,680,000 | | |
| Máy giặt Sharp ES-W102PV-H | 5,990,000 | 958,400 | 5,031,600 | 16% | 5 | 4,792,000 | | |
| Máy giặt Sharp ES-W110HV-S | 6,390,000 | 1,022,400 | 5,367,600 | 16% | 5 | 5,112,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQD-A852ZT (W) | 8,490,000 | 1,358,400 | 7,131,600 | 16% | 5 | 6,792,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQD-D1050E N | 13,990,000 | 2,238,400 | 11,751,600 | 16% | 5 | 11,192,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Máy giặt Aqua AQD-DD1000A (N2) (Imei) | 12,990,000 | 2,078,400 | 10,911,600 | 16% | 5 | 10,392,000 | | |
| Máy giặt AQUA AQD-DD1050E | 14,990,000 | 2,398,400 | 12,591,600 | 16% | 5 | 11,992,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQD-DD850A (N2) (Imei) | 9,990,000 | 1,598,400 | 8,391,600 | 16% | 5 | 7,992,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQD-DD950E S | 12,290,000 | 1,966,400 | 10,323,600 | 16% | 5 | 9,832,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQW-D900BT(N) (Imei) | 8,390,000 | 1,342,400 | 7,047,600 | 16% | 5 | 6,712,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQW-D901BT(N) (Imei) | 8,190,000 | 1,310,400 | 6,879,600 | 16% | 5 | 6,552,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQW-DR100ET S | 8,390,000 | 1,342,400 | 7,047,600 | 16% | 5 | 6,712,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQW-DR120CT S | 10,200,000 | 1,632,000 | 8,568,000 | 16% | 5 | 8,160,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQW-DW105AT N (Imei) | 8,890,000 | 1,422,400 | 7,467,600 | 16% | 5 | 7,112,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQW-DW90AT (N) (Imei) | 7,890,000 | 1,262,400 | 6,627,600 | 16% | 5 | 6,312,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQW-F800BT(N) (Imei) | 5,390,000 | 862,400 | 4,527,600 | 16% | 5 | 4,312,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQW-F800Z2T N | 5,390,000 | 862,400 | 4,527,600 | 16% | 5 | 4,312,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQW-FR100ET W | 7,190,000 | 1,150,400 | 6,039,600 | 16% | 5 | 5,752,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQW-U800BT(N) (Imei) | 5,790,000 | 926,400 | 4,863,600 | 16% | 5 | 4,632,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQW-U850BT(S) (Imei) | 6,090,000 | 974,400 | 5,115,600 | 16% | 5 | 4,872,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQW-U91BT(N) (Imei) | 5,990,000 | 958,400 | 5,031,600 | 16% | 5 | 4,792,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQW-W80AT (H) (Imei) | 5,590,000 | 894,400 | 4,695,600 | 16% | 5 | 4,472,000 | | |
| Máy giặt sấy Aqua AQD-DH1050C (N) | 17,990,000 | 2,878,400 | 15,111,600 | 16% | 5 | 14,392,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-B22VU(UKG) | 5,490,000 | 878,400 | 4,611,600 | 16% | 5 | 4,392,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-A25VS(DS1) | 5,840,000 | 934,400 | 4,905,600 | 16% | 5 | 4,672,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-A25VM(UKG1 | 6,440,000 | 1,030,400 | 5,409,600 | 16% | 5 | 5,152,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-A28VS(DS1) | 6,840,000 | 1,094,400 | 5,745,600 | 16% | 5 | 5,472,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-A28VM(UKG1) | 7,340,000 | 1,174,400 | 6,165,600 | 16% | 5 | 5,872,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-B31VU(SK) | 6,790,000 | 1,086,400 | 5,703,600 | 16% | 5 | 5,432,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-B31VU(UKG) | 7,390,000 | 1,182,400 | 6,207,600 | 16% | 5 | 5,912,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-AG36VUBZ(XB1) | 9,990,000 | 1,598,400 | 8,391,600 | 16% | 5 | 7,992,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-AG39VUBZ(XK1) | 11,490,000 | 1,838,400 | 9,651,600 | 16% | 5 | 9,192,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-AG41VPDZ(XK) | 12,490,000 | 1,998,400 | 10,491,600 | 16% | 5 | 9,992,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-AG46VPDZ(XK) | 13,890,000 | 2,222,400 | 11,667,600 | 16% | 5 | 11,112,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-AG58VA(XK) | 18,590,000 | 2,974,400 | 15,615,600 | 16% | 5 | 14,872,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-AG58VA(X) | 19,790,000 | 3,166,400 | 16,623,600 | 16% | 5 | 15,832,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-AG66VA(XK) | 19,390,000 | 3,102,400 | 16,287,600 | 16% | 5 | 15,512,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-AG66VA(X) | 20,590,000 | 3,294,400 | 17,295,600 | 16% | 5 | 16,472,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tủ lạnh Toshiba GR-RS682WE-PMV(06)-MG | 25,990,000 | 4,158,400 | 21,831,600 | 16% | 5 | 20,792,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-RF690WE-PGV(24) | 35,990,000 | 5,758,400 | 30,231,600 | 16% | 5 | 28,792,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-K800AV(WW) | 4,890,000 | 782,400 | 4,107,600 | 16% | 5 | 3,912,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-A800SV WB (Imei) | 4,190,000 | 670,400 | 3,519,600 | 16% | 5 | 3,352,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-K900DV(WW) | 5,890,000 | 942,400 | 4,947,600 | 16% | 5 | 4,712,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-K905DV(SG) | 6,290,000 | 1,006,400 | 5,283,600 | 16% | 5 | 5,032,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-F920LV WB (Imei) | 5,190,000 | 830,400 | 4,359,600 | 16% | 5 | 4,152,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-J920LV(SB) | 5,790,000 | 926,400 | 4,863,600 | 16% | 5 | 4,632,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-MF920LV WK (Imei) | 5,690,000 | 910,400 | 4,779,600 | 16% | 5 | 4,552,000 | | |
| Máy giặt Toshiba TW-BH95M4V(SK) | 10,690,000 | 1,710,400 | 8,979,600 | 16% | 5 | 8,552,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-G1000GV WG (Imei) | 6,290,000 | 1,006,400 | 5,283,600 | 16% | 5 | 5,032,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-H1000GV(SB) | 6,690,000 | 1,070,400 | 5,619,600 | 16% | 5 | 5,352,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-K1000FV(WW) | 6,890,000 | 1,102,400 | 5,787,600 | 16% | 5 | 5,512,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-K1005FV(SG) | 7,290,000 | 1,166,400 | 6,123,600 | 16% | 5 | 5,832,000 | | |
| Máy giặt Toshiba TW-BH95S2V(WK) | 8,990,000 | 1,438,400 | 7,551,600 | 16% | 5 | 7,192,000 | | |
| Máy giặt Toshiba TW-BH105M4V(SK) | 11,790,000 | 1,886,400 | 9,903,600 | 16% | 5 | 9,432,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-UH1050GV(DS) | 7,290,000 | 1,166,400 | 6,123,600 | 16% | 5 | 5,832,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-G1100GV WB (Imei) | 6,990,000 | 1,118,400 | 5,871,600 | 16% | 5 | 5,592,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-H1100GV(SM) | 7,090,000 | 1,134,400 | 5,955,600 | 16% | 5 | 5,672,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-UH1150GV(DS) | 7,790,000 | 1,246,400 | 6,543,600 | 16% | 5 | 6,232,000 | | |
| Máy giặt Toshiba ME1150GV(WK) (Imei) | 7,690,000 | 1,230,400 | 6,459,600 | 16% | 5 | 6,152,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-DUJ1400GV(KK) | 12,790,000 | 2,046,400 | 10,743,600 | 16% | 5 | 10,232,000 | | |
| Máy giặt sấy Toshiba TWD-BH90W4V(SK) | 22,990,000 | 3,678,400 | 19,311,600 | 16% | 5 | 18,392,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-DJ1000CV(SK) | 8,790,000 | 1,406,400 | 7,383,600 | 16% | 5 | 7,032,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-DK1000FV(KK) | 8,890,000 | 1,422,400 | 7,467,600 | 16% | 5 | 7,112,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-DUH1200GV (Imei) | 10,890,000 | 1,742,400 | 9,147,600 | 16% | 5 | 8,712,000 | | |
| Máy giặt sấy Toshiba TWD-BJ120M4V(SK) | 23,990,000 | 3,838,400 | 20,151,600 | 16% | 5 | 19,192,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-DUH1100GV (Imei) | 10,190,000 | 1,630,400 | 8,559,600 | 16% | 5 | 8,152,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RCNT 340E50VZX (Imei) | 10,330,000 | 1,652,800 | 8,677,200 | 16% | 5 | 8,264,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RCNT 340I50VZX (Imei) | 9,690,000 | 1,550,400 | 8,139,600 | 16% | 5 | 7,752,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RCNT 375E50VZX (Imei) | 11,890,000 | 1,902,400 | 9,987,600 | 16% | 5 | 9,512,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RCNT340E50VZWB | 10,990,000 | 1,758,400 | 9,231,600 | 16% | 5 | 8,792,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RDNT200I50VS | 5,590,000 | 894,400 | 4,695,600 | 16% | 5 | 4,472,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RDNT200I50VWB | 5,990,000 | 958,400 | 5,031,600 | 16% | 5 | 4,792,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RDNT230I50VS | 5,990,000 | 958,400 | 5,031,600 | 16% | 5 | 4,792,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RDNT230I50VZX (Imei) | 6,390,000 | 1,022,400 | 5,367,600 | 16% | 5 | 5,112,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tủ lạnh Beko RDNT231I50VWB | 6,390,000 | 1,022,400 | 5,367,600 | 16% | 5 | 5,112,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RDNT250I50VZX (Imei) | 6,690,000 | 1,070,400 | 5,619,600 | 16% | 5 | 5,352,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RDNT251I50VWB | 6,790,000 | 1,086,400 | 5,703,600 | 16% | 5 | 5,432,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RDNT270I50VWB (Imei) | 7,190,000 | 1,150,400 | 6,039,600 | 16% | 5 | 5,752,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RDNT271I50VWB | 7,190,000 | 1,150,400 | 6,039,600 | 16% | 5 | 5,752,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RDNT360E50VZWB (Imei) | 10,790,000 | 1,726,400 | 9,063,600 | 16% | 5 | 8,632,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RDNT371E50VZK | 10,990,000 | 1,758,400 | 9,231,600 | 16% | 5 | 8,792,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RDNT371I50VS | 9,990,000 | 1,598,400 | 8,391,600 | 16% | 5 | 7,992,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RS9050P (Imei) | 2,890,000 | 462,400 | 2,427,600 | 16% | 5 | 2,312,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RTNT 340E50VZX (Imei) | 12,990,000 | 2,078,400 | 10,911,600 | 16% | 5 | 10,392,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RCNT415E50VZGW | 14,990,000 | 2,398,400 | 12,591,600 | 16% | 5 | 11,992,000 | | |
| Tủ lạnh Beko RDNT440E50VZGB | 14,790,000 | 2,366,400 | 12,423,600 | 16% | 5 | 11,832,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-D99FA(BS) | 2,790,000 | 446,400 | 2,343,600 | 16% | 5 | 2,232,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-I209DN(DC) (Imei) | 5,690,000 | 910,400 | 4,779,600 | 16% | 5 | 4,552,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG388C2 (Imei) | 8,490,000 | 1,358,400 | 7,131,600 | 16% | 5 | 6,792,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG298C2 (Imei) | 7,690,000 | 1,230,400 | 6,459,600 | 16% | 5 | 6,152,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG 400NC2 | 9,990,000 | 1,598,400 | 8,391,600 | 16% | 5 | 7,992,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG668C1 (Imei) | 12,390,000 | 1,982,400 | 10,407,600 | 16% | 5 | 9,912,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG809C1 (Imei) | 15,190,000 | 2,430,400 | 12,759,600 | 16% | 5 | 12,152,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG566C2 (Imei) | 13,290,000 | 2,126,400 | 11,163,600 | 16% | 5 | 10,632,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG688C2 (Imei) | 15,890,000 | 2,542,400 | 13,347,600 | 16% | 5 | 12,712,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG308C1 (Imei) | 10,590,000 | 1,694,400 | 8,895,600 | 16% | 5 | 8,472,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG400DM2 (Imei) | 11,000,000 | 1,760,000 | 9,240,000 | 16% | 5 | 8,800,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG328DM2 (Imei) | 10,150,000 | 1,624,000 | 8,526,000 | 16% | 5 | 8,120,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG268DM2 (Imei) | 9,800,000 | 1,568,000 | 8,232,000 | 16% | 5 | 7,840,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG268DM1 (Imei) | 8,350,000 | 1,336,000 | 7,014,000 | 16% | 5 | 6,680,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG399DM1 (Imei) | 10,700,000 | 1,712,000 | 8,988,000 | 16% | 5 | 8,560,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG408S2 (Imei) | 11,950,000 | 1,912,000 | 10,038,000 | 16% | 5 | 9,560,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG 265NC1 | 6,490,000 | 1,038,400 | 5,451,600 | 16% | 5 | 5,192,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG 266NC2 | 7,190,000 | 1,150,400 | 6,039,600 | 16% | 5 | 5,752,000 | | |
| Tủ đông Kangaroo KG 328NC2 | 8,490,000 | 1,358,400 | 7,131,600 | 16% | 5 | 6,792,000 | | |
| Tủ đông Sunhouse SHR-F2272W2 | 8,190,000 | 1,310,400 | 6,879,600 | 16% | 5 | 6,552,000 | | |
| Tủ đông Sunhouse SHR-F2362W2 | 8,690,000 | 1,390,400 | 7,299,600 | 16% | 5 | 6,952,000 | | |
| Tủ đông Sunhouse SHR-F2412W2 | 9,590,000 | 1,534,400 | 8,055,600 | 16% | 5 | 7,672,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tủ đông Sunhouse SHR-F2472W2 | 10,890,000 | 1,742,400 | 9,147,600 | 16% | 5 | 8,712,000 | | |
| Tủ đông Sunhouse SHR-F2572W2 | 16,390,000 | 2,622,400 | 13,767,600 | 16% | 5 | 13,112,000 | | |
| Máy lạnh Beko RSSC09CV (IMEI) | 6,690,000 | 1,070,400 | 5,619,600 | 16% | 5 | 5,352,000 | | |
| Máy lạnh Beko RSVC09VS | 8,090,000 | 1,294,400 | 6,795,600 | 16% | 5 | 6,472,000 | | |
| Máy lạnh Beko RSVC12VS | 9,790,000 | 1,566,400 | 8,223,600 | 16% | 5 | 7,832,000 | | |
| Máy lạnh Gree GWC09BC-K6DNA1B (IMEI) | 10,290,000 | 1,646,400 | 8,643,600 | 16% | 5 | 8,232,000 | | |
| Máy lạnh Gree GWC12BC-K6DNA1B (IMEI) | 12,990,000 | 2,078,400 | 10,911,600 | 16% | 5 | 10,392,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-F90A4GRV (Imei) | 6,890,000 | 1,102,400 | 5,787,600 | 16% | 5 | 5,512,000 | | |
| Tủ lạnh Panasonic NR-BC360QKVN | 15,690,000 | 2,510,400 | 13,179,600 | 16% | 5 | 12,552,000 | | |
| Tủ lạnh Panasonic NR-BL300PKVN | 10,090,000 | 1,614,400 | 8,475,600 | 16% | 5 | 8,072,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-F85A4HRV (Imei) | 6,290,000 | 1,006,400 | 5,283,600 | 16% | 5 | 5,032,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-F100A4GRV (Imei) | 7,490,000 | 1,198,400 | 6,291,600 | 16% | 5 | 5,992,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-FD10AR1BV | 10,090,000 | 1,614,400 | 8,475,600 | 16% | 5 | 8,072,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-V90FX1LVT | 16,990,000 | 2,718,400 | 14,271,600 | 16% | 5 | 13,592,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-F100V5LRV (Imei) | 9,590,000 | 1,534,400 | 8,055,600 | 16% | 5 | 7,672,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-F90V5LMX (Imei) | 8,490,000 | 1,358,400 | 7,131,600 | 16% | 5 | 6,792,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-V10FX1LVT | 19,090,000 | 3,054,400 | 16,035,600 | 16% | 5 | 15,272,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-FD11AR1BV | 11,290,000 | 1,806,400 | 9,483,600 | 16% | 5 | 9,032,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-FD10VR1BV | 11,490,000 | 1,838,400 | 9,651,600 | 16% | 5 | 9,192,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-V90FG1WVT | 15,390,000 | 2,462,400 | 12,927,600 | 16% | 5 | 12,312,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-V10FG1WVT | 17,590,000 | 2,814,400 | 14,775,600 | 16% | 5 | 14,072,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-FD11VR1BV | 12,690,000 | 2,030,400 | 10,659,600 | 16% | 5 | 10,152,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-FS13V7SRV | 15,590,000 | 2,494,400 | 13,095,600 | 16% | 5 | 12,472,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-FS95V7LMX | 9,590,000 | 1,534,400 | 8,055,600 | 16% | 5 | 7,672,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-FD11XR1LV | 11,490,000 | 1,838,400 | 9,651,600 | 16% | 5 | 9,192,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-FD12XR1LV | 12,790,000 | 2,046,400 | 10,743,600 | 16% | 5 | 10,232,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-FD12VR1BV | 13,990,000 | 2,238,400 | 11,751,600 | 16% | 5 | 11,192,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-F80VS9GRV (Imei) | 5,190,000 | 830,400 | 4,359,600 | 16% | 5 | 4,152,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-FS16V7SRV | 17,390,000 | 2,782,400 | 14,607,600 | 16% | 5 | 13,912,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-FS95X7LRV | 8,990,000 | 1,438,400 | 7,551,600 | 16% | 5 | 7,192,000 | | |
| Máy giặt Panasonic NA-FS14V7SRV | 15,890,000 | 2,542,400 | 13,347,600 | 16% | 5 | 12,712,000 | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-AG41VPDZ(XK1) | 12,490,000 | 1,998,400 | | 16% | 5 | 9,992,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 10,491,600 | | | | | |
| Tủ lạnh Toshiba GR-AG46VPDZ(XK1) | 13,890,000 | 2,222,400 | 11,667,600 | 16% | 5 | 11,112,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RT19M300BGS/SV | 6,190,000 | 990,400 | 5,199,600 | 16% | 5 | 4,952,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RT20HAR8DDX/SV | 6,790,000 | 1,086,400 | 5,703,600 | 16% | 5 | 5,432,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RT25M4032BU/SV | 9,890,000 | 1,582,400 | 8,307,600 | 16% | 5 | 7,912,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RT20HAR8DBU/SV | 7,190,000 | 1,150,400 | 6,039,600 | 16% | 5 | 5,752,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RT22M4032BY/SV | 8,590,000 | 1,374,400 | 7,215,600 | 16% | 5 | 6,872,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RB30N4010S8/SV | 14,490,000 | 2,318,400 | 12,171,600 | 16% | 5 | 11,592,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RT32K5932BU/SV | 13,890,000 | 2,222,400 | 11,667,600 | 16% | 5 | 11,112,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RT35K50822C/SV | 17,790,000 | 2,846,400 | 14,943,600 | 16% | 5 | 14,232,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RT38K50822C/SV | 18,390,000 | 2,942,400 | 15,447,600 | 16% | 5 | 14,712,000 | | |
| Máy giặt AQUA AQW-DK90CT S | 6,690,000 | 1,070,400 | 5,619,600 | 16% | 5 | 5,352,000 | | |
| Máy giặt AQUA AQW-S90CT H2 | 5,590,000 | 894,400 | 4,695,600 | 16% | 5 | 4,472,000 | | |
| Máy giặt Aqua AQW-FW105AT(N) (Imei) | 6,690,000 | 1,070,400 | 5,619,600 | 16% | 5 | 5,352,000 | | |
| Máy giặt AQUA AQW-S80CT H2 | 4,890,000 | 782,400 | 4,107,600 | 16% | 5 | 3,912,000 | | |
| Máy giặt AQUA AQW-U91CT N | 5,990,000 | 958,400 | 5,031,600 | 16% | 5 | 4,792,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-IG356DN (GBN) (Imei) | 9,490,000 | 1,518,400 | 7,971,600 | 16% | 5 | 7,592,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-T249MA (PB) | 6,390,000 | 1,022,400 | 5,367,600 | 16% | 5 | 5,112,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-IG248EN (GB) | 6,990,000 | 1,118,400 | 5,871,600 | 16% | 5 | 5,592,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-IG386DN (GBN) (Imei) | 10,490,000 | 1,678,400 | 8,811,600 | 16% | 5 | 8,392,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-T219FA(PB) | 5,390,000 | 862,400 | 4,527,600 | 16% | 5 | 4,312,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-IG585AS(GS) (Imei) | 20,490,000 | 3,278,400 | 17,211,600 | 16% | 5 | 16,392,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-IG288EN (GB) | 8,490,000 | 1,358,400 | 7,131,600 | 16% | 5 | 6,792,000 | | |
| Tủ lạnh Aqua AQR-IG585AS SG (Imei) | 20,490,000 | 3,278,400 | 17,211,600 | 16% | 5 | 16,392,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RB27N4010S8/SV | 10,490,000 | 1,700,000 | 8,790,000 | 16% | 5 | 8,500,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RB30N4170BY/SV | 15,490,000 | 2,700,000 | 12,790,000 | 17% | 5 | 13,500,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-DUG1700WV(SS) (Imei) | 15,990,000 | 2,800,000 | 13,190,000 | 18% | 5 | 14,000,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RT29K5532BY/SV | 11,290,000 | 2,000,000 | 9,290,000 | 18% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RT35K5982BS/SV | 17,890,000 | 3,200,000 | 14,690,000 | 18% | 5 | 16,000,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RT38K5982BS/SV | 17,890,000 | 3,250,000 | 14,640,000 | 18% | 5 | 16,250,000 | | |
| Máy giặt Toshiba AW-DUG1600WV(SK) | 14,990,000 | 2,800,000 | 12,190,000 | 19% | 5 | 14,000,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RT32K5930DX/SV | 13,290,000 | 2,600,000 | 10,690,000 | 20% | 5 | 13,000,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Máy giặt Toshiba AW-DUG1500WV(KK) | 13,990,000 | 2,800,000 | 11,190,000 | 20% | 5 | 14,000,000 | | |
| Tủ lạnh Samsung RT22M4032DX/SV | 7,590,000 | 1,600,000 | 5,990,000 | 21% | 5 | 8,000,000 | | |
| Máy giặt LG T2309VS2M | 6,490,000 | 300,000 | 6,190,000 | 5% | 5 | 1,500,000 | | |
| Máy lạnh Sharp AH-X9VEW (Imei) | 7,990,000 | 500,000 | 7,490,000 | 6% | 5 | 2,500,000 | | |
| Máy lạnh Aqua AQA-KCRV9WNZ | 8,490,000 | 500,000 | 7,990,000 | 6% | 5 | 2,500,000 | | |
| Máy lạnh LG V10ENH | 9,090,000 | 500,000 | 8,590,000 | 6% | 5 | 2,500,000 | | |
| Máy lạnh Midea MSAFA-10CRDN8 | 7,890,000 | 300,000 | 7,590,000 | 4% | 5 | 1,500,000 | | |
| Máy lạnh Comfee SIRIUS-9E | 6,290,000 | 700,000 | 5,590,000 | 11% | 5 | 3,500,000 | | |
| Máy lạnh Comfee SIRIUSA-9E | 6,290,000 | 700,000 | 5,590,000 | 11% | 5 | 3,500,000 | | |
| Máy lạnh Sharp AH-X12VEW (Imei) | 9,790,000 | 700,000 | 9,090,000 | 7% | 5 | 3,500,000 | | |
| Máy lạnh Aqua AQA-KCRV12WNZ | 9,890,000 | 900,000 | 8,990,000 | 9% | 5 | 4,500,000 | | |
| Máy lạnh Toshiba RAS-H10X2KCVG-V | 11,490,000 | 940,000 | 10,550,000 | 8% | 5 | 4,700,000 | | |
| Máy lạnh Toshiba RAS-H10D2KCVG-V | 9,690,000 | 1,060,000 | 8,630,000 | 11% | 5 | 5,300,000 | | |
| Máy lạnh LG V13ENH | 10,590,000 | 800,000 | 9,790,000 | 8% | 5 | 4,000,000 | | |
| Máy lạnh Aqua AQA-KCRV10NB | 9,590,000 | 1,200,000 | 8,390,000 | 13% | 5 | 6,000,000 | | |
| Máy giặt LG FC1408S4W2 | 10,490,000 | 1,200,000 | 9,290,000 | 11% | 5 | 6,000,000 | | |
| Máy lạnh Toshiba RAS-H10U2KSG-V | 7,990,000 | 1,280,000 | 6,710,000 | 16% | 5 | 6,400,000 | | |
| Máy lạnh TCL TAC-10CSD/XA66 | 7,990,000 | 700,000 | 7,290,000 | 9% | 5 | 3,500,000 | | |
| Máy giặt LG FC1409S2W | 12,990,000 | 1,300,000 | 11,690,000 | 10% | 5 | 6,500,000 | | |
| Máy lạnh Toshiba RAS-H13C2KCVG-V | 12,690,000 | 1,390,000 | 11,300,000 | 11% | 5 | 6,950,000 | | |
| Máy lạnh Aqua AQA-KCRV13NB | 10,990,000 | 1,400,000 | 9,590,000 | 13% | 5 | 7,000,000 | | |
| Máy lạnh TCL TAC-13CSD/XA66 | 9,290,000 | 800,000 | 8,490,000 | 9% | 5 | 4,000,000 | | |
| Máy lạnh Aqua AQA-KCRV18WNZ | 15,390,000 | 2,000,000 | 13,390,000 | 13% | 5 | 10,000,000 | | |
| Máy lạnh Toshiba RAS-H18C2KCVG-V | 18,900,000 | 2,320,000 | 16,580,000 | 12% | 5 | 11,600,000 | | |
| Máy giặt Samsung WW90K44G0YW/SV | 12,490,000 | 2,500,000 | 9,990,000 | 20% | 5 | 12,500,000 | | |
| Máy giặt Samsung WW10K44G0YW/SV | 13,490,000 | 2,800,000 | 10,690,000 | 21% | 5 | 14,000,000 | | |
| Máy giặt Samsung WW10K54E0UW/SV | 15,090,000 | 3,200,000 | 11,890,000 | 21% | 5 | 16,000,000 | | |
| Máy giặt Samsung WW85K54E0UX/SV | 12,990,000 | 3,300,000 | 9,690,000 | 25% | 5 | 16,500,000 | | |
| Loa kéo Karaoke Acnos KB39S (imei) | 6,690,000 | 1,070,400 | 5,619,600 | 16% | 5 | 5,352,000 | | |
| Loa kéo Karaoke Acnos KBZ15W (imei) | 9,500,000 | 1,520,000 | 7,980,000 | 16% | 5 | 7,600,000 | | |
| Loa Karaoke Acnos CBX15G | 8,190,000 | 1,310,400 | 6,879,600 | 16% | 5 | 6,552,000 | | |
| Loa Karaoke Acnos CBZ16G | 9,590,000 | 1,534,400 | 8,055,600 | 16% | 5 | 7,672,000 | | |
| Loa Karaoke Dalton TS-15G600X | 8,450,000 | 1,352,000 | 7,098,000 | 16% | 5 | 6,760,000 | | |
| Loa Karaoke Dalton TS-18G850X | 11,590,000 | 1,854,400 | 9,735,600 | 16% | 5 | 9,272,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Loa Điện Dalton TS - 15A2500 | 14,790,000 | 2,366,400 | 12,423,600 | 16% | 5 | 11,832,000 | | |
| Loa Điện Dalton TS - 18A1500 | 12,570,000 | 2,011,200 | 10,558,800 | 16% | 5 | 10,056,000 | | |
| Loa Điện Suyang X-108 | 8,500,000 | 1,360,000 | 7,140,000 | 16% | 5 | 6,800,000 | | |
| Loa Điện Suyang X-128 | 12,900,000 | 2,064,000 | 10,836,000 | 16% | 5 | 10,320,000 | | |
| Loa Karaoke Suyang X-168 | 14,690,000 | 2,350,400 | 12,339,600 | 16% | 5 | 11,752,000 | | |
| Loa Karaoke Nanomax S-2000 | 8,190,000 | 1,310,400 | 6,879,600 | 16% | 5 | 6,552,000 | | |
| Loa Karaoke JAMMY AM4218 | 7,890,000 | 1,262,400 | 6,627,600 | 16% | 5 | 6,312,000 | | |
| Micro có dây Zenbos MZ-328 (imei) | 750,000 | 120,000 | 630,000 | 16% | 5 | 600,000 | | |
| Micro không dây Zenbos MZ-202 | 1,490,000 | 238,400 | 1,251,600 | 16% | 5 | 1,192,000 | | |
| Micro không dây Zenbos MZ-201 | 1,090,000 | 174,400 | 915,600 | 16% | 5 | 872,000 | | |
| Micro không dây Zenbos MZ-212 | 2,590,000 | 414,400 | 2,175,600 | 16% | 5 | 2,072,000 | | |
| Micro không dây Zenbos MZ-216 | 1,990,000 | 318,400 | 1,671,600 | 16% | 5 | 1,592,000 | | |
| Loa điện Birici MX-400 | 13,390,000 | 2,142,400 | 11,247,600 | 16% | 5 | 10,712,000 | | |
| Loa điện Birici MX-700 | 16,190,000 | 2,590,400 | 13,599,600 | 16% | 5 | 12,952,000 | | |
| Loa Điện Birici MX-900 | 9,790,000 | 1,566,400 | 8,223,600 | 16% | 5 | 7,832,000 | | |
| Loa Karaoke Birici MX-1000 | 9,500,000 | 1,520,000 | 7,980,000 | 16% | 5 | 7,600,000 | | |
| Loa kéo Mantis MT15-ST1 | 7,890,000 | 1,262,400 | 6,627,600 | 16% | 5 | 6,312,000 | | |
| Loa kéo karaoke Mantis MT15-ST2 | 6,890,000 | 1,102,400 | 5,787,600 | 16% | 5 | 5,512,000 | | |
| Loa kéo Mobell K1501 | 7,990,000 | 1,278,400 | 6,711,600 | 16% | 5 | 6,392,000 | | |
| Loa kéo Mobell K1507 | 8,990,000 | 1,438,400 | 7,551,600 | 16% | 5 | 7,192,000 | | |
| Loa kéo Karaoke Rinton PL-9 | 8,590,000 | 1,374,400 | 7,215,600 | 16% | 5 | 6,872,000 | | |
| Loa Karaoke Zenbos K-360 | 11,390,000 | 1,822,400 | 9,567,600 | 16% | 5 | 9,112,000 | | |
| Loa Điện Zenbos K-368 | 10,990,000 | 1,758,400 | 9,231,600 | 16% | 5 | 8,792,000 | | |
| Micro không dây Ce-anCe KP-8900 | 4,200,000 | 672,000 | 3,528,000 | 16% | 5 | 3,360,000 | | |
| Micro không dây Ce-anCe KP-7900 | 4,200,000 | 672,000 | 3,528,000 | 16% | 5 | 3,360,000 | | |
| Micro không dây Ce-anCe KP-7600 | 3,950,000 | 632,000 | 3,318,000 | 16% | 5 | 3,160,000 | | |
| Micro không dây Birici KP-79 | 1,990,000 | 318,400 | 1,671,600 | 16% | 5 | 1,592,000 | | |
| Tivi LED SANCO H32T200 | 2,890,000 | 462,400 | 2,427,600 | 16% | 5 | 2,312,000 | | |
| Tivi LED SANCO H32V300 | 3,990,000 | 638,400 | 3,351,600 | 16% | 5 | 3,192,000 | | |
| Tivi LED SANCO H43V300 | 6,190,000 | 990,400 | 5,199,600 | 16% | 5 | 4,952,000 | | |
| Tivi Led Mobell 32T610A | 2,890,000 | 462,400 | 2,427,600 | 16% | 5 | 2,312,000 | | |
| Tivi Led Mobell 32W600A1 | 3,690,000 | 590,400 | 3,099,600 | 16% | 5 | 2,952,000 | | |
| Tivi Led Mobell 40S600A | 5,590,000 | 894,400 | 4,695,600 | 16% | 5 | 4,472,000 | | |
| Tivi Led Mobell 43S600A | 6,490,000 | 1,038,400 | 5,451,600 | 16% | 5 | 5,192,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-43X8000H | 14,400,000 | 1,300,000 | 13,100,000 | 9% | 5 | 6,500,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tivi LED Sony KD-49X8000H | 18,400,000 | 2,500,000 | 15,900,000 | 14% | 5 | 12,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-55X8000H | 21,900,000 | 3,000,000 | 18,900,000 | 14% | 5 | 15,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-65X8000H | 32,900,000 | 5,100,000 | 27,800,000 | 16% | 5 | 25,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KDL-50W660G | 10,400,000 | 1,710,000 | 8,690,000 | 16% | 5 | 8,550,000 | | |
| Tivi LED Sony KDL-43W660G | 8,900,000 | 1,410,000 | 7,490,000 | 16% | 5 | 7,050,000 | | |
| Tivi LED Sony KDL-43W800G | 10,900,000 | 2,000,000 | 8,900,000 | 18% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-49X7000G | 12,400,000 | 1,800,000 | 10,600,000 | 15% | 5 | 9,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-43X7000G | 10,400,000 | 1,300,000 | 9,100,000 | 12% | 5 | 6,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KDL-48W650D | 10,400,000 | 2,500,000 | 7,900,000 | 24% | 5 | 12,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KDL-49W800G | 13,400,000 | 3,000,000 | 10,400,000 | 22% | 5 | 15,000,000 | | |
| Tivi FFALCON LED 32F1 | 2,990,000 | 500,000 | 2,490,000 | 17% | 5 | 2,500,000 | | |
| Tivi FFALCON LED 32SF1 | 3,990,000 | 600,000 | 3,390,000 | 15% | 5 | 3,000,000 | | |
| Tivi FFALCON LED 40SF1 | 5,490,000 | 900,000 | 4,590,000 | 16% | 5 | 4,500,000 | | |
| Tivi FFALCON LED 43SF1 | 5,990,000 | 900,000 | 5,090,000 | 15% | 5 | 4,500,000 | | |
| Tivi LED Casper 43FG5000 | 6,490,000 | 300,000 | 6,190,000 | 5% | 5 | 1,500,000 | | |
| Tivi LED Casper 55UG6000 | 10,990,000 | 800,000 | 10,190,000 | 7% | 5 | 4,000,000 | | |
| Tivi LED Skyworth 32TB2000 | 2,990,000 | 300,000 | 2,690,000 | 10% | 5 | 1,500,000 | | |
| Tivi LED Skyworth 43TB5000 | 6,590,000 | 1,600,000 | 4,990,000 | 24% | 5 | 8,000,000 | | |
| Tivi LED Skyworth 50UB5100 | 8,490,000 | 2,500,000 | 5,990,000 | 29% | 5 | 12,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-43X7500H | 12,900,000 | 800,000 | 12,100,000 | 6% | 5 | 4,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-55X7500H | 18,400,000 | 1,500,000 | 16,900,000 | 8% | 5 | 7,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-85X8000H | 69,900,000 | 2,000,000 | 67,900,000 | 3% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-49X7500H | 16,400,000 | 1,500,000 | 14,900,000 | 9% | 5 | 7,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-49X8000G | 14,900,000 | 2,300,000 | 12,600,000 | 15% | 5 | 11,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-55X8500G | 19,900,000 | 1,500,000 | 18,400,000 | 8% | 5 | 7,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KDL-32W610G | 6,490,000 | 400,000 | 6,090,000 | 6% | 5 | 2,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KDL-40W650D | 7,790,000 | 700,000 | 7,090,000 | 9% | 5 | 3,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-65X8000G | 23,900,000 | 2,500,000 | 21,400,000 | 10% | 5 | 12,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-55X8500G/S | 19,900,000 | 1,500,000 | 18,400,000 | 8% | 5 | 7,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-65X7000G | 21,400,000 | 3,500,000 | 17,900,000 | 16% | 5 | 17,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-49X8500G | 17,900,000 | 1,500,000 | | 8% | 5 | 7,500,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 16,400,000 | | | | | |
| Tivi LED Sony KD-49X8500G/S | 17,900,000 | 1,500,000 | 16,400,000 | 8% | 5 | 7,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-43X8500G/S | 14,400,000 | 1,300,000 | 13,100,000 | 9% | 5 | 6,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-65X8500G | 28,400,000 | 2,000,000 | 26,400,000 | 7% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-43X8500G | 14,400,000 | 1,300,000 | 13,100,000 | 9% | 5 | 6,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-75X8000G | 34,900,000 | 2,000,000 | 32,900,000 | 6% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-75X8500G | 39,900,000 | 2,000,000 | 37,900,000 | 5% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi Led Sony KD-85X9500G | 84,900,000 | 12,000,000 | 72,900,000 | 14% | 5 | 60,000,000 | | |
| Tivi OLED Sony KD-65A9G | 84,900,000 | 7,000,000 | 77,900,000 | 8% | 5 | 35,000,000 | | |
| Tivi OLED Sony KD-55A9G | 59,900,000 | 7,000,000 | 52,900,000 | 12% | 5 | 35,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KDL-32W600D | 5,990,000 | 400,000 | 5,590,000 | 7% | 5 | 2,000,000 | | |
| Tivi Led Sony KD-55X7000G | 14,400,000 | 1,800,000 | 12,600,000 | 13% | 5 | 9,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-55X8000G | 18,900,000 | 3,000,000 | 15,900,000 | 16% | 5 | 15,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-43X8000G | 12,400,000 | 2,300,000 | 10,100,000 | 19% | 5 | 11,500,000 | | |
| Tivi OLED Sony KD-55A8G | 49,900,000 | 9,000,000 | 40,900,000 | 18% | 5 | 45,000,000 | | |
| Tivi OLED Sony KD-65A8G | 69,900,000 | 9,000,000 | 60,900,000 | 13% | 5 | 45,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-65X7500H | 29,900,000 | 2,000,000 | 27,900,000 | 7% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-85Z8H | 249,900,000 | 2,000,000 | 247,900,000 | 1% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi OLED Sony KD-55A8H | 49,900,000 | 2,000,000 | 47,900,000 | 4% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi OLED Sony KD-65A8H | 74,900,000 | 2,000,000 | 72,900,000 | 3% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-75X8000H | 47,900,000 | 2,000,000 | 45,900,000 | 4% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-43X8500H | 17,900,000 | 1,500,000 | 16,400,000 | 8% | 5 | 7,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-43X8500H/S | 17,900,000 | 1,500,000 | 16,400,000 | 8% | 5 | 7,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-49X9500H | 27,900,000 | 2,000,000 | 25,900,000 | 7% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-49X8500H | 23,900,000 | 1,500,000 | 22,400,000 | 6% | 5 | 7,500,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-49X8500H/S | 23,900,000 | 1,500,000 | | 6% | 5 | 7,500,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 22,400,000 | | | | | |
| Tivi LED Sony KD-55X9500H | 33,900,000 | 2,000,000 | 31,900,000 | 6% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi LED Sony KD-65X9500H | 42,900,000 | 2,000,000 | 40,900,000 | 5% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA40J5250D | 8,590,000 | 3,300,000 | 5,290,000 | 38% | 5 | 16,500,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA43N5500 | 9,390,000 | 2,800,000 | 6,590,000 | 30% | 5 | 14,000,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA55RU7100 | 18,390,000 | 8,400,000 | 9,990,000 | 46% | 5 | 42,000,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA49N5500 | 11,690,000 | 3,100,000 | 8,590,000 | 27% | 5 | 15,500,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA50RU7100 | 14,880,000 | 5,190,000 | 9,690,000 | 35% | 5 | 25,950,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA65RU7100 | 29,900,000 | 13,420,000 | 16,480,000 | 45% | 5 | 67,100,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA43RU7400 | 13,890,000 | 4,990,000 | 8,900,000 | 36% | 5 | 24,950,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA55Q60T | 23,900,000 | 3,800,000 | 20,100,000 | 16% | 5 | 19,000,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA50Q60T | 20,900,000 | 3,350,000 | 17,550,000 | 16% | 5 | 16,750,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA65Q60T | 32,900,000 | 5,300,000 | 27,600,000 | 16% | 5 | 26,500,000 | | |
| TIVI LED SAMSUNG UA43TU8500 | 13,400,000 | 2,150,000 | 11,250,000 | 16% | 5 | 10,750,000 | | |
| TIVI LED SAMSUNG UA43TU8100 | 11,900,000 | 2,000,000 | 9,900,000 | 17% | 5 | 10,000,000 | | |
| TIVI LED SAMSUNG UA43TU7000 | 10,900,000 | 1,750,000 | 9,150,000 | 16% | 5 | 8,750,000 | | |
| TIVI LED SAMSUNG UA32T4300 | 6,400,000 | 1,000,000 | 5,400,000 | 16% | 5 | 5,000,000 | | |
| TIVI LED SAMSUNG UA55TU7000 | 15,400,000 | 2,500,000 | 12,900,000 | 16% | 5 | 12,500,000 | | |
| TIVI LED SAMSUNG UA65TU8100 | 27,900,000 | 4,500,000 | 23,400,000 | 16% | 5 | 22,500,000 | | |
| TIVI LED SAMSUNG UA65TU8500 | 30,900,000 | 4,900,000 | 26,000,000 | 16% | 5 | 24,500,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA55Q70T | 26,900,000 | 4,300,000 | 22,600,000 | 16% | 5 | 21,500,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA49Q80T | 27,900,000 | 4,500,000 | 23,400,000 | 16% | 5 | 22,500,000 | | |
| TIVI LED SAMSUNG UA43T6500 | 9,400,000 | 1,500,000 | 7,900,000 | 16% | 5 | 7,500,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA75Q60T | 54,900,000 | 8,800,000 | 46,100,000 | 16% | 5 | 44,000,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA55Q80T | 34,900,000 | 5,600,000 | 29,300,000 | 16% | 5 | 28,000,000 | | |
| TIVI LED SAMSUNG UA32T4500 | 6,900,000 | 1,100,000 | 5,800,000 | 16% | 5 | 5,500,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA43NU7400 | 9,890,000 | 1,600,000 | 8,290,000 | 16% | 5 | 8,000,000 | | |
| TIVI LED SAMSUNG UA65TU7000 | 24,900,000 | 4,000,000 | 20,900,000 | 16% | 5 | 20,000,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA49N5510 | 11,390,000 | 2,800,000 | 8,590,000 | 25% | 5 | 14,000,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA32N4000 | 4,190,000 | 650,000 | 3,540,000 | 16% | 5 | 3,250,000 | | |
| TIVI LED SAMSUNG UA75TU8100 | 47,900,000 | 7,700,000 | | 16% | 5 | 38,500,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 40,200,000 | | | | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA65Q70T | 36,900,000 | 5,900,000 | 31,000,000 | 16% | 5 | 29,500,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA50NU7400 | 12,890,000 | 2,100,000 | 10,790,000 | 16% | 5 | 10,500,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA49RU7300 | 11,100,000 | 2,000,000 | 9,100,000 | 18% | 5 | 10,000,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA55Q95T | 49,900,000 | 8,000,000 | 41,900,000 | 16% | 5 | 40,000,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA55RU7300 | 13,500,000 | 2,160,000 | 11,340,000 | 16% | 5 | 10,800,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA58Q60T | 28,900,000 | 4,600,000 | 24,300,000 | 16% | 5 | 23,000,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA75Q70T | 59,900,000 | 9,600,000 | 50,300,000 | 16% | 5 | 48,000,000 | | |
| TIVI LED SAMSUNG UA75TU7000 | 42,900,000 | 6,900,000 | 36,000,000 | 16% | 5 | 34,500,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA65Q80T | 46,900,000 | 7,500,000 | 39,400,000 | 16% | 5 | 37,500,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA85Q70T | 99,900,000 | 16,000,000 | 83,900,000 | 16% | 5 | 80,000,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA55NU7400 | 15,990,000 | 2,600,000 | 13,390,000 | 16% | 5 | 13,000,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA75Q80T | 89,900,000 | 14,400,000 | 75,500,000 | 16% | 5 | 72,000,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA49NU7500 | 12,290,000 | 2,000,000 | 10,290,000 | 16% | 5 | 10,000,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA65Q95T | 69,900,000 | 11,200,000 | 58,700,000 | 16% | 5 | 56,000,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA49J5250 | 10,490,000 | 1,700,000 | 8,790,000 | 16% | 5 | 8,500,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA85Q80T | 119,900,000 | 21,000,000 | 98,900,000 | 18% | 5 | 105,000,000 | | |
| Tivi QLED Samsung QA75Q90R | 145,890,000 | 23,300,000 | 122,590,000 | 16% | 5 | 116,500,000 | | |
| Tivi QLED Samsung QA55LS03T | 29,900,000 | 4,800,000 | 25,100,000 | 16% | 5 | 24,000,000 | | |
| TIVI LED SAMSUNG UA43T6000 | 8,900,000 | 1,400,000 | 7,500,000 | 16% | 5 | 7,000,000 | | |
| Tivi QLED Samsung QA65LS03T | 39,900,000 | 6,400,000 | 33,500,000 | 16% | 5 | 32,000,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA65Q800T | 99,900,000 | 16,000,000 | 83,900,000 | 16% | 5 | 80,000,000 | | |
| Tivi QLED Samsung QA55LS03R | 34,890,000 | 5,600,000 | 29,290,000 | 16% | 5 | 28,000,000 | | |
| Tivi QLED Samsung QA43LS05T | 28,900,000 | 4,600,000 | 24,300,000 | 16% | 5 | 23,000,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA49NU7300 | 12,290,000 | 2,000,000 | 10,290,000 | 16% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi QLED Samsung QA55Q8CN | 36,690,000 | 5,900,000 | 30,790,000 | 16% | 5 | 29,500,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tivi QLED Samsung QA65Q8CN | 49,890,000 | 8,000,000 | 41,890,000 | 16% | 5 | 40,000,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA75NU8000 | 45,390,000 | 7,300,000 | 38,090,000 | 16% | 5 | 36,500,000 | | |
| Tivi QLED Samsung QA65LS03R | 53,890,000 | 8,600,000 | 45,290,000 | 16% | 5 | 43,000,000 | | |
| TIVI LED SAMSUNG UA58TU7000 | 17,900,000 | 2,900,000 | 15,000,000 | 16% | 5 | 14,500,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA65Q950TS | 119,900,000 | 21,000,000 | 98,900,000 | 18% | 5 | 105,000,000 | | |
| TIVI QLED SAMSUNG QA75Q800T | 149,900,000 | 24,000,000 | 125,900,000 | 16% | 5 | 120,000,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA43MU6400 | 8,990,000 | 2,000,000 | 6,990,000 | 22% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA49MU6100 | 6,490,000 | 1,500,000 | 4,990,000 | 23% | 5 | 7,500,000 | | |
| Tivi LED Samsung UA49NU7100 | 10,890,000 | 2,000,000 | 8,890,000 | 18% | 5 | 10,000,000 | | |
| Tivi QLED Samsung QA55Q7F | 23,890,000 | 3,800,000 | 20,090,000 | 16% | 5 | 19,000,000 | | |
| Tivi QLED Samsung QA55Q7FN | 31,890,000 | 5,100,000 | 26,790,000 | 16% | 5 | 25,500,000 | | |
| Tivi QLED Samsung QA75Q9F | 79,090,000 | 12,600,000 | 66,490,000 | 16% | 5 | 63,000,000 | | |
| Tivi QLED Samsung QA82Q90R | 195,890,000 | 31,300,000 | 164,590,000 | 16% | 5 | 156,500,000 | | |
| Loa thanh Samsung HW-T450 | 4,490,000 | 720,000 | 3,770,000 | 16% | 5 | 3,600,000 | | |
| Loa thanh Samsung HW-T420 | 3,990,000 | 640,000 | 3,350,000 | 16% | 5 | 3,200,000 | | |
| Loa thanh Samsung HW-T550 | 5,990,000 | 960,000 | 5,030,000 | 16% | 5 | 4,800,000 | | |
| Loa thanh Samsung HW-R550 | 5,290,000 | 850,000 | 4,440,000 | 16% | 5 | 4,250,000 | | |
| Loa thanh Samsung HW-R450 | 4,290,000 | 700,000 | 3,590,000 | 16% | 5 | 3,500,000 | | |
| Loa thanh Samsung HW-K350 | 3,290,000 | 550,000 | 2,740,000 | 17% | 5 | 2,750,000 | | |
| Loa thanh Samsung HW-R650 | 7,290,000 | 1,200,000 | 6,090,000 | 16% | 5 | 6,000,000 | | |
| Loa thanh Samsung HW-Q60R | 9,990,000 | 1,600,000 | 8,390,000 | 16% | 5 | 8,000,000 | | |
| Loa thanh Samsung HW-T650 | 7,490,000 | 1,200,000 | 6,290,000 | 16% | 5 | 6,000,000 | | |
| Loa Tháp Samsung MX-T50/XV | 7,990,000 | 1,300,000 | 6,690,000 | 16% | 5 | 6,500,000 | | |
| Loa Tháp Samsung MX-T70/XV | 10,990,000 | 1,800,000 | 9,190,000 | 16% | 5 | 9,000,000 | | |
| Loa thanh Samsung HW-Q70R | 14,990,000 | 2,400,000 | 12,590,000 | 16% | 5 | 12,000,000 | | |
| Loa thanh Samsung HW-Q60T/XV | 9,990,000 | 1,600,000 | 8,390,000 | 16% | 5 | 8,000,000 | | |
| Loa thanh Samsung HW-Q90R | 29,990,000 | 4,800,000 | 25,190,000 | 16% | 5 | 24,000,000 | | |
| Loa không dây Samsung 360 WAM1500 | 2,990,000 | 500,000 | 2,490,000 | 17% | 5 | 2,500,000 | | |
| Loa thanh Samsung HW-M550/XV | 5,990,000 | 1,000,000 | 4,990,000 | 17% | 5 | 5,000,000 | | |
| Dàn máy Samsung HT-J5550WK/XV | 8,990,000 | 1,450,000 | 7,540,000 | 16% | 5 | 7,250,000 | | |
| Loa thanh Samsung HW-N650/XV | 9,990,000 | 1,600,000 | 8,390,000 | 16% | 5 | 8,000,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Loa thanh Samsung HW-MS550/XV | 4,290,000 | 700,000 | 3,590,000 | 16% | 5 | 3,500,000 | | |
| Loa không dây Samsung 360 Samsung WAM3500 | 5,090,000 | 800,000 | 4,290,000 | 16% | 5 | 4,000,000 | | |
| Loa vệ tinh không dây Samsung SWA-8000S | 1,490,000 | 240,000 | 1,250,000 | 16% | 5 | 1,200,000 | | |
| Tivi LED LG 43UM7400PTA | 12,900,000 | 5,600,000 | 7,300,000 | 43% | 5 | 28,000,000 | | |
| Tivi LED LG 49UM7400PTA | 16,900,000 | 8,000,000 | 8,900,000 | 47% | 5 | 40,000,000 | | |
| Tivi LED LG 49UM7290PTD | 16,500,000 | 7,910,000 | 8,590,000 | 48% | 5 | 39,550,000 | | |
| Tivi LED LG 55UM7290PTD | 19,100,000 | 9,110,000 | 9,990,000 | 48% | 5 | 45,550,000 | | |
| Tivi LED TCL L43P65-UF | 7,990,000 | 3,000,000 | 4,990,000 | 38% | 5 | 15,000,000 | | |
| Tivi LED TCL L50P65-UF | 9,990,000 | 4,000,000 | 5,990,000 | 40% | 5 | 20,000,000 | | |
| Máy lạnh TCL TAC-13CSI/KE88N | 8,790,000 | 700,000 | 8,090,000 | 8% | 5 | 3,500,000 | | |
| Máy lạnh TCL TAC-10CSI/KE88N | 7,690,000 | 700,000 | 6,990,000 | 9% | 5 | 3,500,000 | | |
| Máy nước nóng Midea D20-25HA | 3,790,000 | 300,000 | 3,490,000 | 8% | 5 | 1,500,000 | | 16/7 - 31/08/2020 |
| Máy nước nóng Midea DSK45P3 (imei) | 4,290,000 | 300,000 | 3,990,000 | 7% | 5 | 1,500,000 | | |
| Máy sấy Electrolux EDS805KQSA (Imei) | 11,490,000 | 500,000 | 10,990,000 | 4% | 5 | 2,500,000 | | 16/7 - 31/07/2020 |
| Máy sấy Electrolux EDS805KQWA (Imei) | 10,990,000 | 500,000 | 10,490,000 | 5% | 5 | 2,500,000 | | |
| Máy sấy Electrolux EDV705HQWA (Imei) | 8,290,000 | 500,000 | 7,790,000 | 6% | 5 | 2,500,000 | | |
| Máy sấy Electrolux EDV805JQSA (Imei) | 9,990,000 | 500,000 | 9,490,000 | 5% | 5 | 2,500,000 | | |
| Máy sấy Electrolux EDV805JQWA (Imei) | 9,490,000 | 500,000 | 8,990,000 | 5% | 5 | 2,500,000 | | |
| Lenovo Gaming 3 15IMH05 i7 10750H/8GB/512GB/4GB GTX1650/15.6"F/Win10/(81Y40068VN)/Xanh | 24,990,000 | 700,000 | 24,290,000 | 3% | 5 | 3,500,000 | | |
| Lenovo Legion 5 15IMH05 i7 10750H/8GB/256GB + 1TB/4GB GTX1650/15.6"F/Win10/(82AU0051VN)/Đen | 29,990,000 | 700,000 | 29,290,000 | 2% | 5 | 3,500,000 | | |
| HP 348 G7 i3 8130U/4GB/512GB/14"F/Win10/(1A0Z1PA)/Bạc | 12,390,000 | 400,000 | 11,990,000 | 3% | 5 | 2,000,000 | | |
| HP 348 G7 i3 8130U/4GB/256GB/14"F/Win10/(9PG83PA)/Bạc | 11,390,000 | 400,000 | 10,990,000 | 4% | 5 | 2,000,000 | | |
| Cáp Lightning 1m Apple MD818 Trắng | 490,000 | 49,000 | 441,000 | 10% | 5 | 245,000 | Giảm giá khi mua kèm khi mua kèm iphone, ipad, macbook | |
| Adapter Sạc 29W dùng cho Macbook Apple MJ262 Trắng | 1,490,000 | 149,000 | 1,341,000 | 10% | 5 | 745,000 | | |
| Cáp Lightning 2m Apple MD819 Trắng | 750,000 | 75,000 | 675,000 | 10% | 5 | 375,000 | | |
| Cáp Typce C 1m Apple MJWT2 Trắng | 890,000 | 89,000 | 801,000 | 10% | 5 | 445,000 | | |
| Tai nghe EarPods cổng Lightning Apple MMTN2 Trắng | 790,000 | 79,000 | 711,000 | 10% | 5 | 395,000 | | |
| Chuột Bluetooth Apple MLA02 Trắng | 2,490,000 | 249,000 | 2,241,000 | 10% | 5 | 1,245,000 | | |
| Adapter Sạc Macbook Air 45W Apple D592 Trắng | 2,490,000 | 249,000 | 2,241,000 | 10% | 5 | 1,245,000 | | |
| Adapter Sạc Macbook Pro 85W Apple D506 Trắng | 2,790,000 | 279,000 | 2,511,000 | 10% | 5 | 1,395,000 | | |
| Adapter Sạc Macbook Pro 13" 60W Apple MD565 Trắng | 2,450,000 | 245,000 | 2,205,000 | 10% | 5 | 1,225,000 | | |
| Adapter Type C sang HDMI/Type C/USB Apple MJ1K2 Trắng | 2,490,000 | 249,000 | 2,241,000 | 10% | 5 | 1,245,000 | | |
| Tai nghe Bluetooth AirPods Apple MMEF2 Trắng | 4,590,000 | 459,000 | 4,131,000 | 10% | 5 | 2,295,000 | | |
| Adapter Sạc Macbook Pro 15 Inch 17 Inch MagSafe 85W Apple MC556 Trắng | 2,790,000 | 279,000 | 2,511,000 | 10% | 5 | 1,395,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Adapter Sạc Macbook Air MagSafe 45W Apple MC747 Trắng | 2,490,000 | 249,000 | 2,241,000 | 10% | 5 | 1,245,000 | | |
| Tai nghe Earpods Apple MNHF2 Trắng | 790,000 | 79,000 | 711,000 | 10% | 5 | 395,000 | | |
| Adapter Type C sang USB Apple MJ1M2 Trắng | 790,000 | 79,000 | 711,000 | 10% | 5 | 395,000 | | |
| Cáp Type C Thunderbolt 2m Apple MD861 Trắng | 1,190,000 | 119,000 | 1,071,000 | 10% | 5 | 595,000 | | |
| Hub chuyển Cổng Lightning sang HDMI/Lightning Apple MD826ZA/A | 1,490,000 | 149,000 | 1,341,000 | 10% | 5 | 745,000 | | |
| Ốp lưng iPhone 7/8 da Apple MQHC2 Xám Chì | 1,390,000 | 139,000 | 1,251,000 | 10% | 5 | 695,000 | | |
| Ốp lưng iPhone 7/8 da Apple MQHA2 Đỏ | 1,390,000 | 139,000 | 1,251,000 | 10% | 5 | 695,000 | | |
| Ốp lưng iPhone 7/8 da Apple MQH72 Vàng Da Bò | 1,390,000 | 139,000 | 1,251,000 | 10% | 5 | 695,000 | | |
| Ốp lưng iPhone 7/8 Silicone Apple MQGK2 Đen | 990,000 | 99,000 | 891,000 | 10% | 5 | 495,000 | | |
| Ốp lưng iPhone 7/8 Silicone Apple MQGL2 Trắng | 990,000 | 99,000 | 891,000 | 10% | 5 | 495,000 | | |
| Ốp lưng iPhone 7/8 Silicone Apple MQGQ2 Hồng | 990,000 | 99,000 | 891,000 | 10% | 5 | 495,000 | | |
| Ốp lưng iPhone 7/8 Silicone Apple MQGM2 Xanh Navy | 990,000 | 99,000 | 891,000 | 10% | 5 | 495,000 | | |
| Ốp lưng iPhone 7/8+ da Apple MQHP2 Xám Chì | 1,590,000 | 159,000 | 1,431,000 | 10% | 5 | 795,000 | | |
| Ốp lưng iPhone 7/8+ da Apple MQHJ2 Xám Nâu | 1,590,000 | 159,000 | 1,431,000 | 10% | 5 | 795,000 | | |
| Ốp lưng iPhone 7/8+ da Apple MQHN2 Đỏ | 1,590,000 | 159,000 | 1,431,000 | 10% | 5 | 795,000 | | |
| Ốp lưng iPhone 7/8+ da Apple MQHK2 Vàng Da Bò | 1,590,000 | 159,000 | 1,431,000 | 10% | 5 | 795,000 | | |
| Ốp lưng iPhone 7/8+ Silicone Apple MQGW2 Đen | 1,290,000 | 129,000 | 1,161,000 | 10% | 5 | 645,000 | | |
| Ốp lưng iPhone 7/8+ Silicone Apple MQGX2 Trắng | 1,290,000 | 129,000 | 1,161,000 | 10% | 5 | 645,000 | | |
| Ốp lưng iPhone 7/8+ Silicone Apple MQGY2 Xanh Navy | 1,290,000 | 129,000 | 1,161,000 | 10% | 5 | 645,000 | | |
| Ốp lưng iPhone X Nắp gập Folio Apple MQRV2 Đen | 2,990,000 | 299,000 | 2,691,000 | 10% | 5 | 1,495,000 | | |
| Ốp lưng iPhone X Nắp gập Folio Apple MQRY2 Xám Nâu | 2,990,000 | 299,000 | 2,691,000 | 10% | 5 | 1,495,000 | | |
| Ốp lưng iPhone X da Apple MQTD2 Đen | 1,590,000 | 159,000 | 1,431,000 | 10% | 5 | 795,000 | | |
| Ốp lưng iPhone X da Apple MQTA2 Vàng Da Bò | 1,590,000 | 159,000 | 1,431,000 | 10% | 5 | 795,000 | | |
| Ốp lưng iPhone X da Apple MQT92 Xám Nâu | 1,590,000 | 159,000 | 1,431,000 | 10% | 5 | 795,000 | | |
| Ốp lưng iPhone X da Apple MQTE2 Đỏ | 1,590,000 | 159,000 | 1,431,000 | 10% | 5 | 795,000 | | |
| Ốp lưng iPhone X Silicone Apple MQT12 Đen | 1,290,000 | 129,000 | 1,161,000 | 10% | 5 | 645,000 | | |
| Ốp lưng iPhone X Silicone Apple MQT22 Trắng | 1,290,000 | 129,000 | 1,161,000 | 10% | 5 | 645,000 | | |
| Ốp lưng iPhone X Silicone Apple MQT32 Xanh Navy | 1,290,000 | 129,000 | 1,161,000 | 10% | 5 | 645,000 | | |
| Ốp lưng iPhone X Silicone Apple MQT62 Hồng | 1,290,000 | 129,000 | 1,161,000 | 10% | 5 | 645,000 | | |
| Ốp lưng iPhone X Silicone Apple MQT82 Hồng Đỏ | 1,290,000 | 129,000 | 1,161,000 | 10% | 5 | 645,000 | | |
| Cáp chuyển đổi Lightning sang 3.5mm MMX62 Trắng | 300,000 | 30,000 | 270,000 | 10% | 5 | 150,000 | | |
| Cáp Type C - Type C Thunderbolt 80cm Apple MQ4H2 Trắng | 1,390,000 | 139,000 | 1,251,000 | 10% | 5 | 695,000 | | |
| Cáp Thunderbolt 2 2m Apple MD861 Trắng | 1,190,000 | 119,000 | 1,071,000 | 10% | 5 | 595,000 | | |
| Cáp Type C - Type C 2m Apple MLL82 Trắng | 690,000 | 69,000 | 621,000 | 10% | 5 | 345,000 | | |
| Cáp Lightning 1m Apple MQUE2 Trắng | 550,000 | 55,000 | 495,000 | 10% | 5 | 275,000 | | |
| Adapter Sạc Macbook 12” 30W Apple MR2A2 Trắng | 1,490,000 | 149,000 | 1,341,000 | 10% | 5 | 745,000 | | |
| Cáp Type C - Lightning 1m Apple MQGJ2 Trắng | 590,000 | 59,000 | 531,000 | 10% | 5 | 295,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Adapter sạc Apple Watch Magnetic Type C 30cm Apple MU9K2 Trắng | 850,000 | 85,000 | 765,000 | 10% | 5 | 425,000 | | |
| Adapter Sạc Type C 18W dùng cho iPhone/iPad Apple MU7V2 Trắng | 990,000 | 99,000 | 891,000 | 10% | 5 | 495,000 | | |
| Tai nghe Bluetooth AirPods 2 Wireless charge Apple MRXJ2 Trắng | 5,990,000 | 599,000 | 5,391,000 | 10% | 5 | 2,995,000 | | |
| Tai nghe Bluetooth AirPods 2 Apple MV7N2 Trắng | 4,990,000 | 499,000 | 4,491,000 | 10% | 5 | 2,495,000 | | |
| Cáp Lightning 0.5m Apple ME291 Trắng | 490,000 | 49,000 | 441,000 | 10% | 5 | 245,000 | | |
| Cáp chuyển đổi Type C sang 3.5mm Apple MU7E2 Trắng | 300,000 | 30,000 | 270,000 | 10% | 5 | 150,000 | | |
| Cáp Type C - Type C 1m Apple MUF72 Trắng | 590,000 | 59,000 | 531,000 | 10% | 5 | 295,000 | | |
| Adapter Sạc Type C 61W dùng cho iPad/Macbook Apple MRW22 Trắng | 2,490,000 | 249,000 | 2,241,000 | 10% | 5 | 1,245,000 | | |
| Adapter Sạc Type C 87W dùng cho iPad/Macbook Apple MNF82 Trắng | 2,790,000 | 279,000 | 2,511,000 | 10% | 5 | 1,395,000 | | |
| Bàn phím Magic Keyboard US Apple MLA22 Trắng | 3,190,000 | 319,000 | 2,871,000 | 10% | 5 | 1,595,000 | | |
| Cáp Type C - Lightning 2m Apple MKQ42 Trắng | 1,090,000 | 109,000 | 981,000 | 10% | 5 | 545,000 | | |
| Tai nghe Bluetooth AirPods Pro Wireless Charge Apple MWP22 Trắng | 7,490,000 | 749,000 | 6,741,000 | 10% | 5 | 3,745,000 | | |
| Bàn phím Smart Keyboard iPad Pro 11 US Apple MU8G2 Đen | 5,990,000 | 599,000 | 5,391,000 | 10% | 5 | 2,995,000 | | |
| Adapter Type C sang HDMI/Type C/USB Apple MUF82 Trắng | 2,490,000 | 249,000 | 2,241,000 | 10% | 5 | 1,245,000 | | |
| Cáp sạc Apple Watch Magnetic Type C 1m Apple MX2E2 Trắng | 850,000 | 85,000 | 765,000 | 10% | 5 | 425,000 | | |
| Cáp sạc Apple Watch Magnetic Type C 0.3m Apple MX2G2 Trắng | 850,000 | 85,000 | 765,000 | 10% | 5 | 425,000 | | |
| Cáp Lightning 1m Apple MXLY2 Trắng | 550,000 | 55,000 | 495,000 | 10% | 5 | 275,000 | | |
| Adapter sạc Apple Watch Magnetic 0.3m Apple MX2G2 Trắng | 850,000 | 85,000 | 765,000 | 10% | 5 | 425,000 | | |
| Cáp Type C - Lightning 1m Apple MX0K2 Trắng | 590,000 | 59,000 | 531,000 | 10% | 5 | 295,000 | | |
| Adapter Sạc 12W dùng cho Iphone/Ipad/Ipod Apple MD836ZM/A | 590,000 | 59,000 | 531,000 | 10% | 5 | 295,000 | | |
| Adapter Sạc 5W dùng cho Iphone/Ipad/Ipod Apple MD813ZM/A | 490,000 | 49,000 | 441,000 | 10% | 5 | 245,000 | | |
| Đèn bàn ĐQ DKL14 B | 350,000 | 35,000 | 315,000 | 10% | 5 | 175,000 | | 16/7 - 17/8/2020 |
| Đèn bàn ĐQ DKL14 R | 350,000 | 35,000 | 315,000 | 10% | 5 | 175,000 | | |
| Đèn bàn ĐQ DKL15 | 250,000 | 25,000 | 225,000 | 10% | 5 | 125,000 | | |
| Đèn bàn ĐQ DKL15 (bóng vàng) | 250,000 | 25,000 | 225,000 | 10% | 5 | 125,000 | | |
| Đèn bàn ĐQ LDL04 4W | 650,000 | 65,000 | 585,000 | 10% | 5 | 325,000 | | |
| Đèn bàn ĐQ LDL05 3W | 550,000 | 55,000 | 495,000 | 10% | 5 | 275,000 | | |
| Đèn bàn ĐQ LDL06 5W | 720,000 | 72,000 | 648,000 | 10% | 5 | 360,000 | | |
| Đèn bắt muỗi ĐQ EML02 BL | 230,000 | 23,000 | 207,000 | 10% | 5 | 115,000 | | |
| Đèn bắt Muỗi ĐQ EML03 BR | 220,000 | 22,000 | 198,000 | 10% | 5 | 110,000 | | |
| Đèn bắt muỗi ĐQ EML05L | 430,000 | 43,000 | 387,000 | 10% | 5 | 215,000 | | |
| Đèn bắt muỗi ĐQ EML06L | 360,000 | 36,000 | 324,000 | 10% | 5 | 180,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Vợt muỗi Điện Quang ĐQ EMR02 WR | 125,000 | 12,500 | 112,500 | 10% | 5 | 62,500 | | |
| Máy sấy tóc Philips HP8120/00 | 290,000 | 60,000 | 230,000 | 21% | 5 | 300,000 | | 16/7 - 8/8/2020 |
| **Tổng** | | | | | | **5,883,485,500** | | |

9. Tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại: **5,903,610,500** *VND. (Năm tỷ chín trăm linh ba triệu sáu trăm mười nghìn năm trăm đồng)*

10. Nội dung chi tiết của chương trình khuyến mại:Tất cả khách hàng mua sắm các sản phẩm có bán tại THEGIOIDIDONG và ĐIỆN MÁY XANH (*theo danh sách địa chỉ đính kèm*) thỏa cơ cấu trên sẽ được hưởng ưu đãi này.

11. Công Ty Cổ Phần Thế Giới Di Động thực hiện chương trình khuyến mãi này. Công Ty Cổ Phần Thế Giới Di Động thông báo đến Quý Sở và cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về chương trình khuyến mại trên theo các qui định của pháp luật hiện hành.

12. Tên của các thương nhân cùng thực hiện, nội dung tham gia cụ thể và trách nhiệm cụ thể của từng thương nhân tham gia thực hiện trong chương trình (Trường hợp nhiều thương nhân cùng phối hợp thực hiện chương trình khuyến mãi hoặc thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mãi cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác theo thỏa thuận (văn bản thỏa thuận/hợp đồng gửi kèm)): không có

**Đại diện theo pháp luật của thương nhân**

*(ký tên và đóng dấu)*

GIÁM ĐỐC MARKETING

Lê Thảo Trang